



## TUITION FEES & FINANCIAL EDUCATION PACKAGE 2021 - 2022

### CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI HỌC PHÍ & TÀI CHÍNH GIÁO DỤC 2021 - 2022

#### TUITION FEE PACKAGES/ Gói học phí tiết kiệm (VND)

Bilingual program tuition fees/ Học phí Chương trình Song ngữ (VND)

|                 | Year Pre/<br>Lớp Pre | Year 1/<br>Lớp 1 | Year 2/<br>Lớp 2 | Year 3/<br>Lớp 3 | Year 4/<br>Lớp 4 | Year 5/<br>Lớp 5 | Year 6/<br>Lớp 6 | Year 7/<br>Lớp 7 | Year 8/<br>Lớp 8 | Year 9/<br>Lớp 9 | Year 10/<br>Lớp 10 | Year 11/<br>Lớp 11 |
|-----------------|----------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| Year 1/ Lớp 1   | 222,900,498          |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                    |                    |
| Year 2/ Lớp 2   | 325,821,113          | 222,900,498      |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                    |                    |
| Year 3/ Lớp 3   | 430,410,761          | 334,352,908      | 231,372,491      |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                    |                    |
| Year 4/ Lớp 4   | 526,503,573          | 438,409,319      | 342,326,548      | 239,290,241      |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                    |                    |
| Year 5/ Lớp 5   | 576,710,563          | 545,934,757      | 457,866,445      | 361,723,061      | 251,151,030      |                  |                  |                  |                  |                  |                    |                    |
| Year 6/ Lớp 6   | 717,425,193          | 599,453,078      | 570,731,892      | 482,696,687      | 379,511,464      | 268,814,748      |                  |                  |                  |                  |                    |                    |
| Year 7/ Lớp 7   | 867,989,848          | 740,167,709      | 620,707,765      | 593,906,784      | 499,373,316      | 396,136,140      | 274,963,223      |                  |                  |                  |                    |                    |
| Year 8/ Lớp 8   | 953,801,622          | 901,402,300      | 771,394,299      | 649,891,494      | 619,633,125      | 525,134,003      | 412,066,296      | 285,035,481      |                  |                  |                    |                    |
| Year 9/ Lớp 9   | 1,123,015,982        | 984,429,703      | 932,628,890      | 800,578,028      | 671,942,643      | 643,676,433      | 540,068,525      | 421,546,068      | 294,448,806      |                  |                    |                    |
| Year 10/ Lớp 10 | 1,312,757,861        | 1,161,758,562    | 1,020,637,722    | 969,544,457      | 829,855,193      | 699,304,480      | 664,978,716      | 556,329,038      | 437,755,926      | 301,747,544      |                    |                    |
| Year 11/ Lớp 11 | 1,547,802,206        | 1,381,426,174    | 1,225,934,555    | 1,080,615,285    | 1,025,470,690    | 882,122,701      | 740,839,907      | 705,534,369      | 596,938,838      | 469,959,215      | 333,725,109        |                    |
| Year 12/ Lớp 12 | 1,851,057,101        | 1,664,841,964    | 1,490,809,125    | 1,328,161,612    | 1,171,366,506    | 1,117,995,300    | 961,281,589      | 810,764,008      | 781,775,601      | 665,519,360      | 538,326,091        | 395,237,777        |

**International program tuition fees/ Học phí Chương trình Quốc tế (VND)**

|                 | Year Pre/<br>Lớp Pre | Year 1/<br>Lớp 1 | Year 2/<br>Lớp 2 | Year 3/<br>Lớp 3 | Year 4/<br>Lớp 4 | Year 5/<br>Lớp 5 | Year 6/<br>Lớp 6 | Year 7/<br>Lớp 7 | Year 8/<br>Lớp 8 |
|-----------------|----------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Year 1/ Lớp 1   | 429,165,000          |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
| Year 2/ Lớp 2   | 618,076,800          | 429,165,000      |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
| Year 3/ Lớp 3   | 797,530,008          | 627,594,880      | 438,889,000      |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
| Year 4/ Lớp 4   | 956,047,247          | 806,453,208      | 636,746,880      | 448,239,000      |                  |                  |                  |                  |                  |
| Year 5/ Lớp 5   | 1,026,239,230        | 984,643,367      | 835,913,496      | 666,962,560      | 470,118,000      |                  |                  |                  |                  |
| Year 6/ Lớp 6   | 1,257,982,408        | 1,066,810,008    | 1,030,155,457    | 882,800,952      | 706,590,720      | 510,603,500      |                  |                  |                  |
| Year 7/ Lớp 7   | 1,498,995,313        | 1,298,553,186    | 1,105,820,371    | 1,073,917,083    | 919,952,352      | 744,694,720      | 529,303,500      |                  |                  |
| Year 8/ Lớp 8   | 1,618,334,399        | 1,554,765,103    | 1,352,177,984    | 1,157,382,677    | 1,124,355,567    | 971,915,076      | 778,951,360      | 546,320,500      |                  |
| Year 9/ Lớp 9   | 1,872,359,974        | 1,669,456,706    | 1,608,389,901    | 1,403,740,290    | 1,200,615,663    | 1,172,854,110    | 1,004,030,676    | 794,967,360      | 595,782,000      |
| Year 10/ Lớp 10 | 2,136,546,573        | 1,923,482,282    | 1,718,612,771    | 1,659,952,207    | 1,446,973,276    | 1,242,185,843    | 1,202,828,670    | 1,019,045,676    | 844,652,820      |
| Year 11/ Lớp 11 | 2,462,525,969        | 2,236,924,009    | 2,019,999,047    | 1,811,417,353    | 1,750,953,517    | 1,534,474,536    | 1,312,042,823    | 1,266,386,180    | 1,209,174,912    |
| Year 12/ Lớp 12 | 2,801,544,542        | 2,562,903,406    | 2,333,440,775    | 2,112,803,629    | 1,894,835,221    | 1,838,454,777    | 1,604,331,516    | 1,366,520,689    | 1,422,351,535    |

**FINANCIAL EDUCATION PACKAGES/  
Gói tài chính giáo dục (VND)**

|                                                                                                 |                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Bilingual program/ Song ngữ: <b>2,000,000,000</b>                                               | International program/ Quốc tế: <b>2,650,000,000</b> |
| Bilingual program/ Song ngữ + ADP program (9-12)/ Chương trình ADP (9-12): <b>2,350,000,000</b> |                                                      |

This package applies for students from kindergarten to grade 8 who is enrolled in the 2021-2022 school year, These tuition fees apply to each program that the students are enrolled in, Chương trình áp dụng cho học sinh từ mầm non đến lớp 8 nhập học năm học 2021 - 2022, Phí tham gia áp dụng cho học phí theo từng chương trình học sinh đăng ký,

Other fees can be paid based on the tuition fees which are announced for each academic year, The duration of the financial package is 12 years

Các khoản phí khác học sinh đóng theo biểu phí được công bố theo từng năm học, Thời hạn gói tài chính là 12 năm,

For the first 3 years, the refund is based on the tuition fee deducted from the duration of the student's annual and semester tuition, Starting from the fourth year onwards, the refund amount is as follows:

Trong 3 năm đầu, mức hoàn phí được tính bằng mức phí tham gia trừ đi học phí trong thời gian học sinh đã học theo biểu phí từng năm (học phí được tính theo mức trọn năm và học kỳ), Bắt đầu từ năm thứ tư trở đi, số tiền hoàn trả như sau:

|                                | 4 <sup>th</sup> year/<br>Năm thứ 4 | 5 <sup>th</sup> year/<br>Năm thứ 5 | 6 <sup>th</sup> year/<br>Năm thứ 6 | 7 <sup>th</sup> year/<br>Năm thứ 7 | 8 <sup>th</sup> year/<br>Năm thứ 8 | 9 <sup>th</sup> year/<br>Năm thứ 9 | 10 <sup>th</sup> year/<br>Năm thứ 10 | 11 <sup>th</sup> year/<br>Năm thứ 11 | 12 <sup>th</sup> year/<br>Năm thứ 12 |
|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Bilingual program              | 1,300,000,000                      | 1,350,000,000                      | 1,400,000,000                      | 1,450,000,000                      | 1,500,000,000                      | 1,550,000,000                      | 1,600,000,000                        | 1,650,000,000                        | 1,700,000,000                        |
| International program          | 1,855,000,000                      | 1,921,250,000                      | 1,987,500,000                      | 2,053,750,000                      | 2,120,000,000                      | 2,186,250,000                      | 2,252,500,000                        | 2,318,750,000                        | 2,385,000,000                        |
| Bilingual program + ADP (9-12) | 1,586,250,000                      | 1,645,000,000                      | 1,703,750,000                      | 1,762,500,000                      | 1,821,250,000                      | 1,880,000,000                      | 1,938,750,000                        | 1,997,500,000                        | 2,056,250,000                        |